

Số: *M* /2021/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *01* tháng *7* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 7/2020/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá tối đa (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

2. Giá và nguồn kinh phí mua xe ô tô chuyên dùng

a) Giá mua xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này là giá mua tối đa đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô chuyên dùng được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng.

b) Nguồn kinh phí đầu tư, mua sắm xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, gồm: Ngân sách nhà nước; các loại kinh phí có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn thu phí dịch vụ...); vốn vay, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA (trừ trường hợp có Hiệp định thỏa thuận riêng); nguồn hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2021; đồng thời, bãi bỏ mục 1 phần VI và mục 2 phần IX tại phụ lục tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hà Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu: VT, NCPC, VHXX, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trong lĩnh vực y tế thuộc tỉnh Hà Giang quản lý
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: *11* /2021/QĐ-UBND ngày *01* tháng *7* năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)



| TT | Loại xe | Cơ quan, tổ chức, đơn vị | Số lượng tối đa (xe) | Mức giá tối đa (Triệu đồng/01 xe) | Nội dung công việc đặc thù hoặc loại xe |
|----------|---------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--|
| | | Tổng số | 87 | | |
| I | Xe ô tô cứu thương | | 62 | | Xe đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 27/2017/TT-BYT (xe 02 cầu loại nhỏ, giá 01 tỷ đồng/xe); Xe có kết cấu không gian rộng được trang bị máy móc, trang thiết bị y tế phục vụ công tác cấp cứu, hồi sức tích cực trên xe (Xe 02 cầu loại to, giá 1,5 tỷ đồng/xe) |
| 1 | | Bệnh viện Đa khoa tỉnh | 3 | 1.000 | |
| | | | 2 | 1.500 | |
| 2 | | Bệnh viện Y dược cổ truyền | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 3 | | Bệnh viện phổi | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 4 | | Bệnh viện Phục hồi chức năng | 1 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 5 | | Bệnh viện Mắt | 2 | 1.000 | |
| 6 | | Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 7 | | Bệnh viện đa khoa huyện Vị Xuyên | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 8 | | Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 9 | | Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 10 | | Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |

| TT | Chủng loại xe | Cơ quan, tổ chức, đơn vị | Số lượng tối đa (xe) | Mức giá tối đa (Triệu đồng/01 xe) | Nội dung công việc đặc thù hoặc loại xe |
|-----------|---------------------------------|--|----------------------|-----------------------------------|---|
| 11 | | Bệnh viện đa khoa huyện Mèo Vạc | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 12 | | Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Bắc Quang | 2 | 1.000 | |
| | | | 2 | 1.500 | |
| 13 | | Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Yên Minh | 2 | 1.000 | |
| | | | 2 | 1.500 | |
| 14 | | Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Hoàng Su Phì | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 15 | | Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê | 2 | 1.000 | |
| | | | 1 | 1.500 | |
| 16 | | Bệnh viện đa khoa Nà Chì | 2 | 1.000 | |
| 17 | | Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn | 1 | 1.000 | |
| 18 | | Trung tâm Y tế huyện Mèo Vạc | 1 | 1.000 | |
| 19 | | Trung tâm Y tế huyện Yên Minh | 1 | 1.000 | |
| 20 | | Trung tâm Y tế huyện Quán Bạ | 1 | 1.000 | |
| 21 | | Trung tâm Y tế huyện Hoàng Su Phì | 1 | 1.000 | |
| 22 | | Trung tâm Y tế huyện Xín Mần | 1 | 1.000 | |
| 23 | | Trung tâm Y tế huyện Quang Bình | 1 | 1.000 | |
| 24 | | Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang | 1 | 1.000 | |
| 25 | | Trung tâm Y tế huyện Vị Xuyên | 1 | 1.000 | |
| 26 | | Trung tâm Y tế huyện Bắc Mê | 1 | 1.000 | |
| 27 | | Trung tâm Y tế Thành phố Hà Giang | 1 | 1.000 | |
| 28 | | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | 1 | 1.000 | |
| 29 | | Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, cai nghiện ma túy | 1 | 1.000 | |
| II | Xe ô tô tải có thùng kín | Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện (16 bệnh viện) | 16 | 500 | Vận chuyển dụng cụ, vật tư, chất thải y tế trong lĩnh vực truyền nhiễm đi tiêu hủy (01 xe/01 bệnh viện) |

| TT | Chủng loại xe | Cơ quan, tổ chức, đơn vị | Số lượng tối đa (xe) | Mức giá tối đa (Triệu đồng/01 xe) | Nội dung công việc đặc thù hoặc loại xe |
|-----|--|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--|
| III | Xe ô tô bán tải | | 7 | | |
| 1 | | Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình | 1 | 800 | Xe gắn mô hình mô phỏng |
| 2 | | Trung tâm Kiểm nghiệm | 1 | 800 | Vận chuyển mẫu bệnh phẩm, mẫu thực phẩm |
| 3 | | Trường Trung cấp Y | 1 | 800 | Chở mô hình giảng dạy, mô hình mô phỏng, thiết bị giảng dạy |
| 4 | | Trung tâm Pháp Y | 1 | 800 | Chở dụng cụ phục vụ công tác giám định pháp y |
| 5 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật | 1 | 800 | Xe chở máy phun và hóa chất lưu động |
| | | | 2 | 800 | Xe vận chuyển vacxin, sinh phẩm |
| IV | Xe kiểm nghiệm an toàn thực phẩm | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm | 1 | 2.750 | Kiểm tra công tác an toàn và vệ sinh thực phẩm trên địa bàn tỉnh (kèm theo phòng phân tích di động có gắn thiết bị kèm theo) |
| V | Xe ô tô chụp X-quang kỹ thuật số lưu động | Bệnh viện phổi | 1 | 2.600 | Bao gồm cả thiết bị kèm theo |

Handwritten signature or mark